

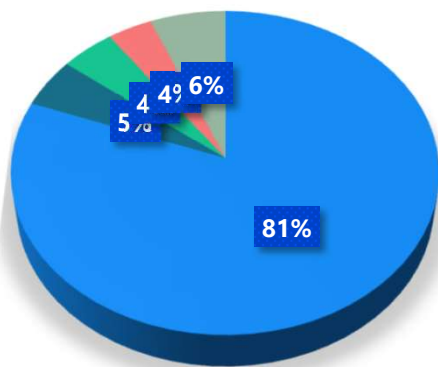
CTCP Thủy điện Hòa Na (UPCOM)

Ngành: Điện

Giá	18,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	5.2%	9.6%

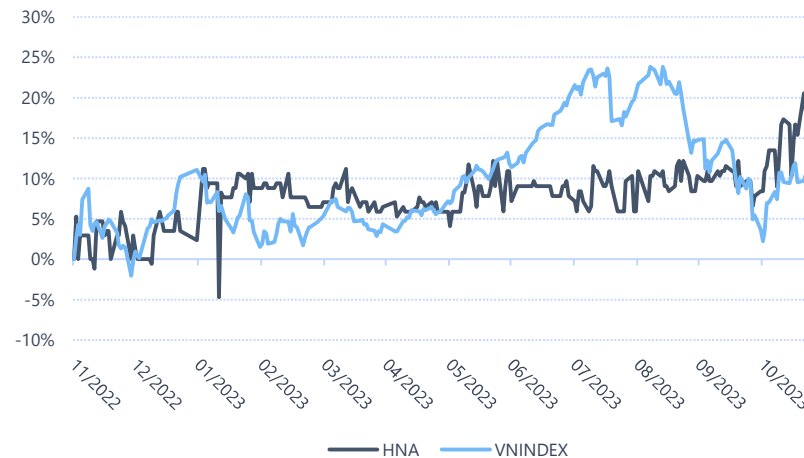
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,863 - 18,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,234
Số lượng CPLH (CP)	235,232,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,030
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.31

Cơ cấu cổ đông



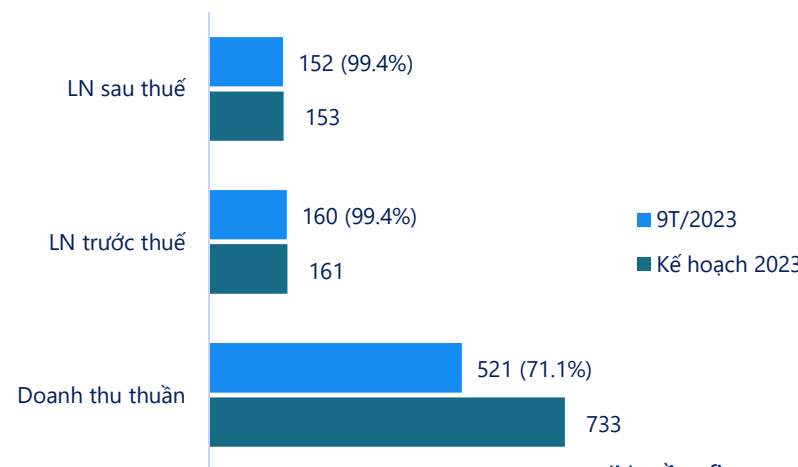
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

235.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 146.9 | +165.0%

Cùng kỳ: ↘ 191.3 | -44.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

521.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 321.0 | -38.1%

LN thuần

Q3 2023

111.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 135.0 | +564.9%

Cùng kỳ: ↘ 170.3 | -60.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

160.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 271.3 | -62.8%

LNTT

Q3 2023

111.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 135.0 | +564.9%

Cùng kỳ: ↘ 170.2 | -60.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

160.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 271.4 | -62.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	235.9	427.2	-44.8%	521.4	842.4	-38.1%
Giá vốn hàng bán	113.0	123.8	-8.7%	323.7	339.3	-4.6%
Lợi nhuận gộp	122.9	303.4	-59.5%	197.7	503.0	-60.7%
Doanh thu HĐTC	1.5	1.3	12.1%	13.0	3.6	263.4%
Chi phí tài chính	6.8	17.0	-59.8%	29.6	57.4	-48.4%
Chi phí lãi vay	6.6	16.2	-59.4%	28.4	55.2	-48.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	6.5	6.3	2.4%	20.4	17.3	18.4%
LN thuần từ HĐKD	111.1	281.4	-60.5%	160.6	431.9	-62.8%
LN khác	0.0 -	0.2	102.3%	0.1 -	0.1	-12.7%
LN trước thuế	111.1	281.3	-60.5%	160.4	431.8	-62.8%
Thuế TNDN	5.6	14.1	-60.4%	8.1	21.6	-62.7%
Lợi nhuận sau thuế	105.5	267.2	-60.5%	152.4	410.2	-62.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	105.5	267.2	-60.5%	152.4	410.2	-62.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210.2	174.3	363.5	50.2	96.2 -	206.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.8	0.5 -	201.7 -	55.2	205.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	92.1 -	181.5 -	130.1 -	45.4 -	184.0 -
Lưu chuyển tiền thuần	115.4 -	6.7	31.7 -	50.4	117.6 -	194.8

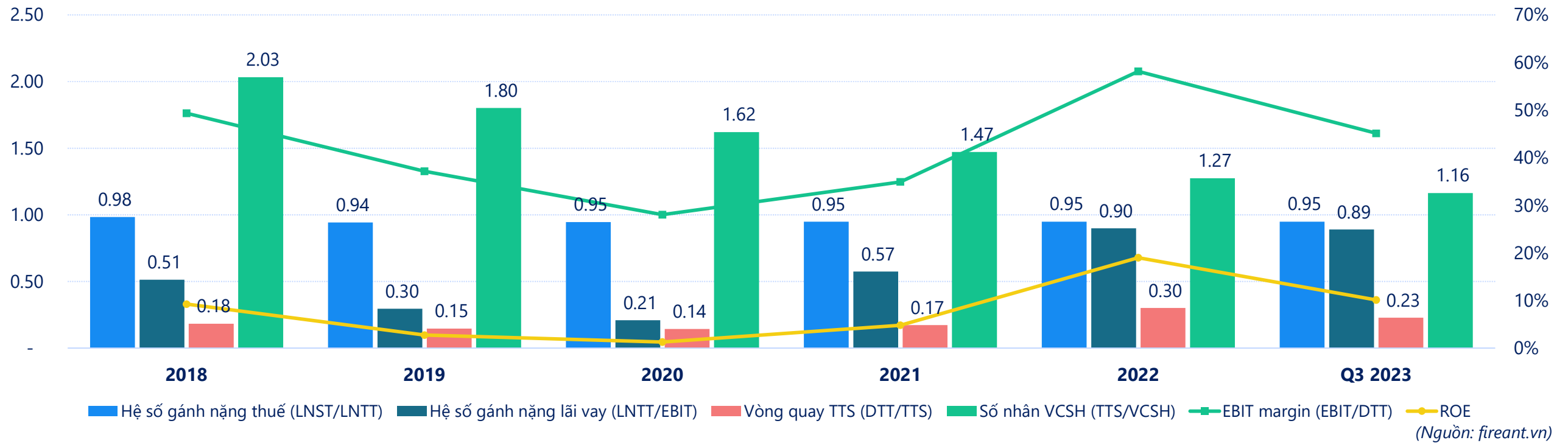
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	511.7	671.6	-23.8%	14.3%
Tiền và tương đương tiền	118.0	245.6	-52.0%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	200.0	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	371.7	203.4	82.7%	10.4%
Hàng tồn kho	21.0	21.3	-1.6%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.1	1.2	-14.6%	0.0%
Tài sản dài hạn	3,063.0	3,269.0	-6.3%	85.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	3,017.6	3,230.4	-6.6%	84.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	39.8	32.3	23.1%	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.5	6.2	-11.1%	0.2%
Tổng cộng tài sản	3,574.7	3,940.6	-9.3%	100.0%
Nợ phải trả	314.3	582.9	-46.1%	8.8%
Nợ ngắn hạn	204.9	365.3	-43.9%	5.7%
Nợ vay ngắn hạn	130.6	296.6	-56.0%	3.7%
Nợ dài hạn	109.4	217.6	-49.7%	3.1%
Nợ vay dài hạn	108.9	217.1	-49.8%	3.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,260.4	3,357.7	-2.9%	91.2%
Vốn chủ sở hữu	3,260.4	3,357.7	-2.9%	91.2%

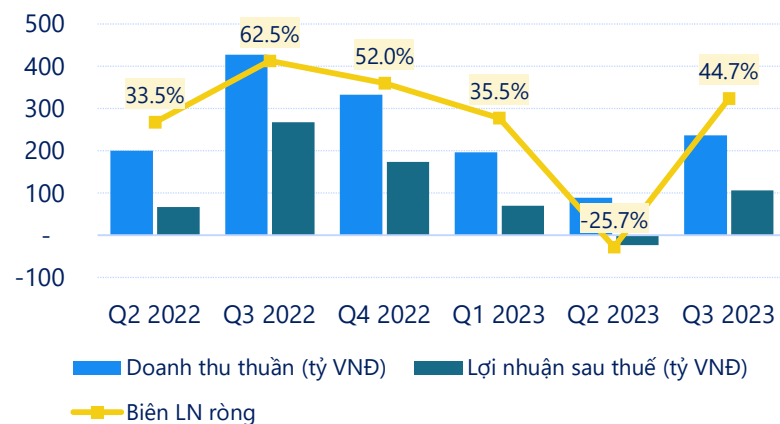
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNA

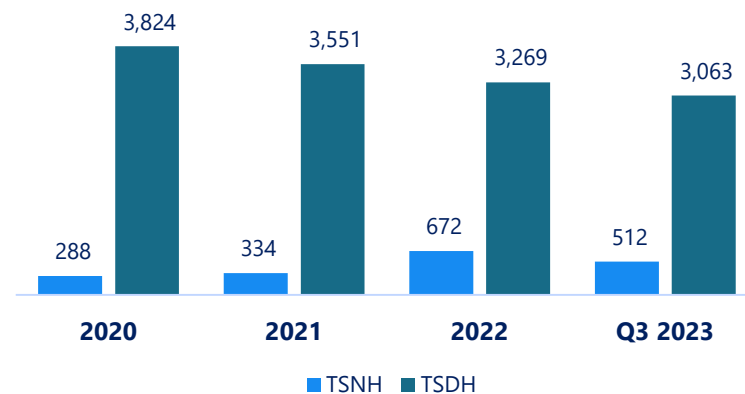
Phân tích Dupont



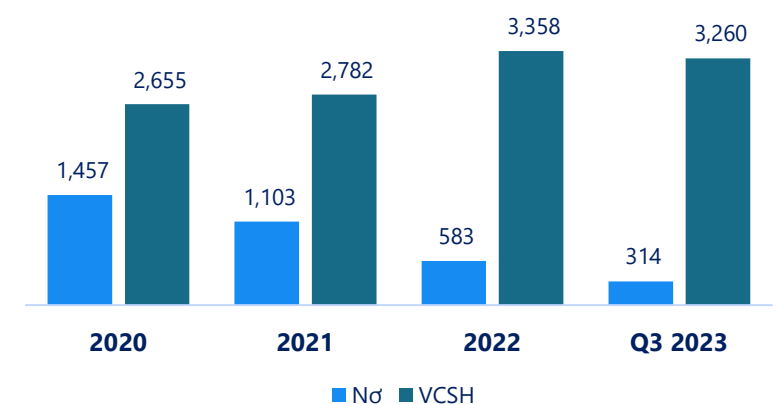
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNA

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	25.2%	11.3%	5.9%	20.3%	52.3%	40.2%
Biên LNST (TTM)	24.8%	10.3%	5.5%	19.0%	49.6%	38.1%
Biên LN EBIT (TTM)	49.3%	37.1%	28.0%	34.9%	58.1%	45.1%
ROE (TTM)	9.2%	2.7%	1.3%	4.8%	19.0%	10.1%
ROA (TTM)	4.5%	1.5%	0.8%	3.3%	14.9%	8.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	38.6	45.7	62.4	81.9	51.8	149.9
Số ngày nắm giữ HTK	9.6	19.7	21.1	21.1	18.0	16.9
Số ngày phải trả NCC	88.4	75.8	71.9	48.2	16.5	9.3
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3
Vòng quay TTS	1,997.3	2,480.5	2,537.5	2,111.7	1,214.9	1,601.5

Thanh khoản

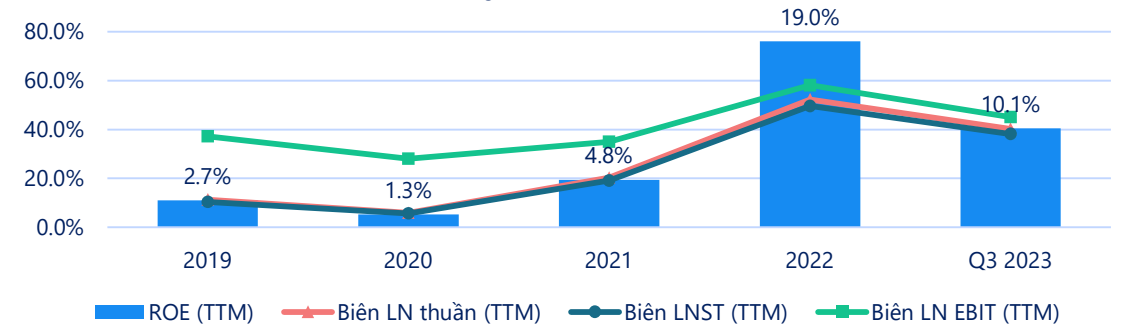
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.3	0.5	0.5	1.8	2.5
Khả năng TT nhanh	0.6	0.3	0.4	0.5	1.8	2.4
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.1	0.3	0.7	0.6
Khả năng TT lãi vay	2.1	1.4	1.3	2.4	9.9	9.1

Nhóm chỉ số định giá

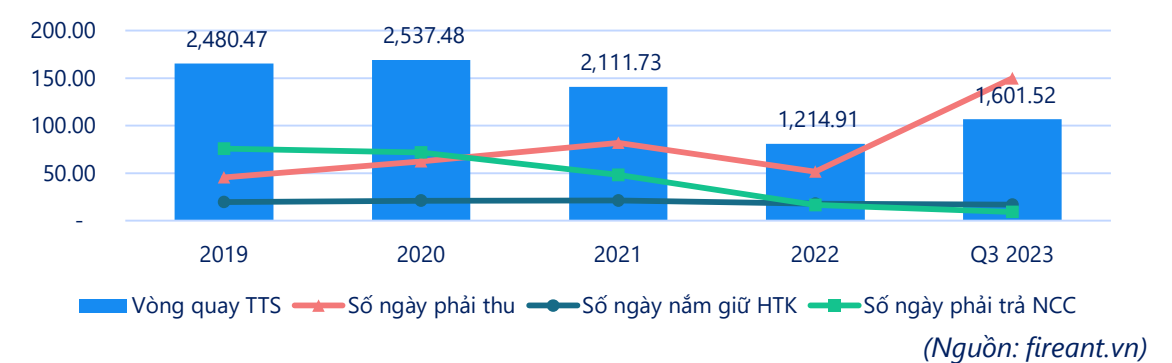
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	963	303	143	558	2,480	1,384
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,928	11,202	11,286	11,826	14,274	13,860
P/E	12.1	41.9	77.9	25.1	6.9	12.8
P/B	1.1	1.1	1.0	1.2	1.2	1.3
P/S	3.0	4.3	4.3	4.8	3.4	4.9

(Nguồn: fireant.vn)

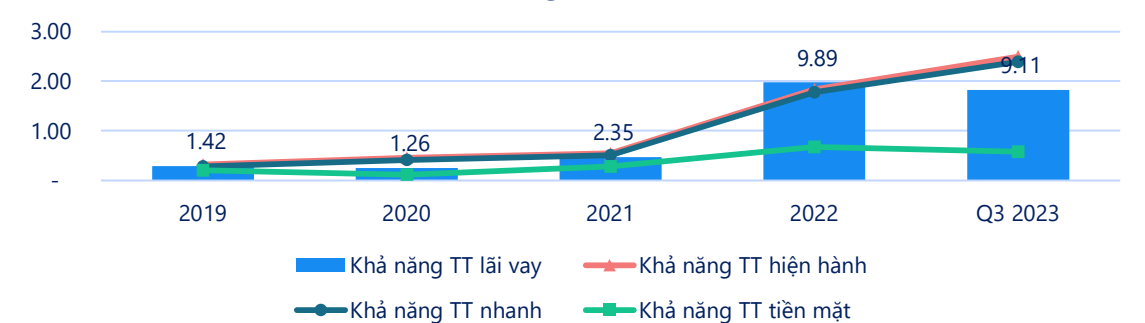
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



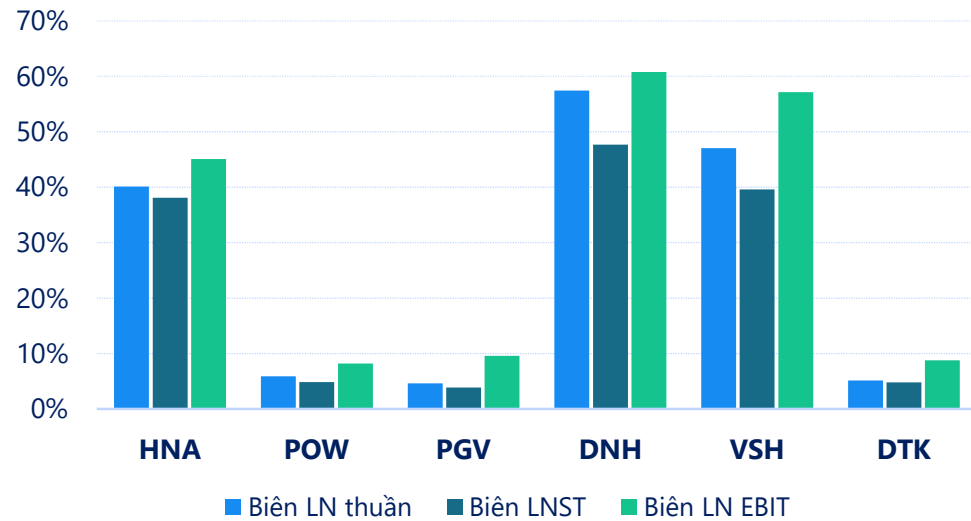
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HNA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HNA	521.4	-38.1%	152.4	-62.9%	29.2%	48.7%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

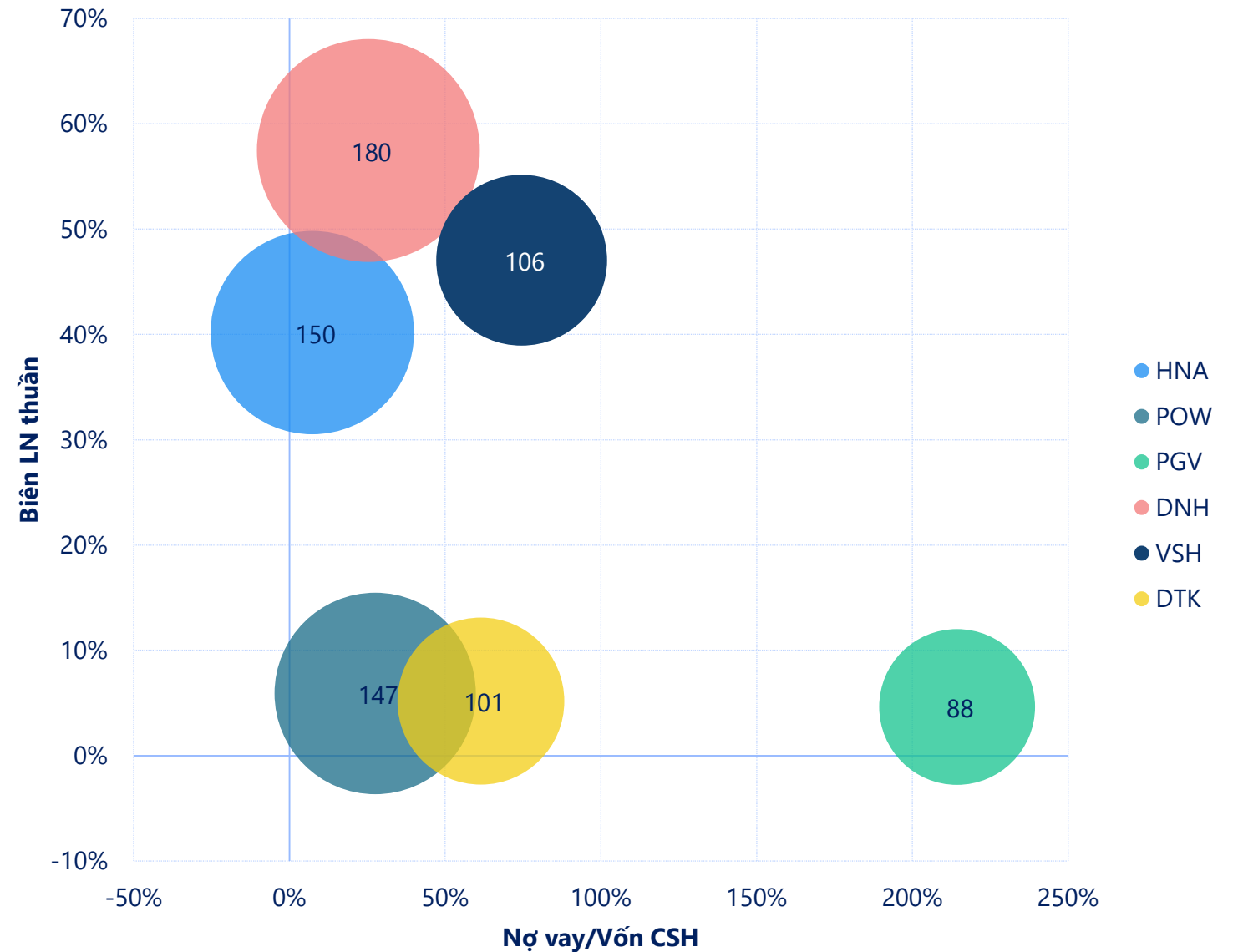
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)